

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 230 /2017/DS-PT.

Ngày: 12/9/2017.

V/v: “*Tranh Chấp hợp đồng
chuyển nhượng QSDĐ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Các Thẩm phán:

Ông: Nguyễn Tấn Tạng

Ông: Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 180/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Văn M, sinh năm: 1967;

Nguyễn Thị P, sinh năm: 1973;

(Chị Nguyễn Thị P ủy quyền cho anh Trần Văn M).

2. Bị đơn: Trần Văn C, sinh năm: 1973;

Nguyễn Thị H, sinh năm: 1978;

(Chị Nguyễn Thị H ủy quyền cho anh Trần Văn C).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Lê D, sinh năm: 1980;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện N, Đồng Tháp.

Trần Minh X, sinh ngày 15/06/2000

(*Trần Minh X ủy quyền cho Trần Văn C*).

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn M là nguyên đơn và ông Trần Văn C là bị đơn.

(Anh M, anh C, chị D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và biên bản phiên họp – hòa giải nguyên đơn anh Trần Văn M và (chị Nguyễn Thị P ủy quyền cho anh M) trình bày:* Vào ngày 18/8/2010 vợ chồng anh C, chị H cố cho anh, chị 2.600m² (đất lúa) thuộc thửa 1105, tờ bản đồ số 01 quyền sử dụng đất cấp ngày 07/05/1996 tên Trần Văn C - tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Số tiền cố đất là 25.000.000đồng, thời hạn cố là 03 năm; đến ngày 10/02/2011 vợ chồng anh C, chị H nhận thêm 20.000.000đồng và thỏa thuận cố thêm 2 năm nữa; ngày 15/9/2011 anh C, chị H nhận thêm số tiền 40.000.000đồng, tổng cộng là: 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng).

Đến ngày 03/12/2011 anh C, chị H thỏa thuận chuyển nhượng luôn phần đất và làm thủ tục chuyển nhượng cho vợ chồng anh diện tích đất nêu trên, với giá là 125.000.000đ nên vợ chồng anh đưa thêm cho vợ chồng anh C 30.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng hẹn khi làm thủ tục sang tên xong sẽ trả đủ. Ngày 06 tháng 12 năm 2011 Ủy ban nhân dân xã T chứng thực hợp đồng giữa hai bên và chuyển đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng; trong thời gian chờ Văn phòng đăng ký làm thủ tục chuyển nhượng, thì có đơn tranh Chấp của vợ chồng chị Lê D. Đến ngày 02 tháng 05 năm 2012 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N trả lại hồ sơ cho anh và cùng ngày 02 tháng 5 năm 2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra Quyết định kê biên cưỡng chế phần đất trên để đảm bảo thi hành án đối với số tiền 107.777.000đ do vợ chồng anh C, chị H thiếu chị D. Hiện nay vợ chồng anh đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và canh tác diện tích đất trên.

Vậy nay anh yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N công nhận “Hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011” giữa: Vợ chồng anh và vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H đối với diện tích 2.600m² (đất lúa) thuộc thửa 1105, tờ bản đồ số 01 quyền sử dụng đất cấp ngày 07/05/1996 tên Trần Văn C - tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp; về chi phí chuyển nhượng và thuế trước bạ khi chuyển nhượng QSD đất, thì tự anh và anh C thỏa thuận giải quyết với nhau, không có yêu cầu Tòa án giải quyết; anh không có yêu cầu anh C, chị H bồi thường thiệt hại giao dịch dân sự và không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

Đối với số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đất; anh thống nhất Tòa án xét xử nếu ai không được chấp nhận yêu cầu, thì phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đất 1.563.000đ (Một triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- *Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và biên bản phiên họp – hòa giải bị đơn anh Trần Văn C (chị Nguyễn Thị H và Trần Minh X cùng ủy quyền cho anh C) trình bày:* Vào ngày 18/8/2010 vợ chồng anh cố cho anh M, chị P 2.600m² (đất lúa) thuộc thửa 1105, tờ bản đồ số 01 - tại ấp B, xã T, huyện N với số tiền 25.000.000đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) thời hạn cố là 03 năm; ngày 10/02/2011 vợ chồng anh nhận thêm 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và thỏa thuận thời hạn cố thêm cho anh M, chị P là 02 năm; đến ngày 15/9/2011 anh chị nhận thêm 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) để trả tiền vật liệu xây dựng nhà và tiền nợ đang thiếu, vậy tổng cộng nhận của anh M, chị P là: 85.000.000đ (Tám mươi lăm triệu đồng).

- Do thiếu vợ chồng anh M số tiền trên, nên ngày 03/12/2011 vợ chồng anh thỏa thuận chuyển nhượng luôn phần đất đang cố cho anh M, chị P với giá 125.000.000 đồng, khi đó anh M, chị P trả thêm 30.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng hẹn khi làm thủ tục sang tên xong sẽ trả đủ (*chừa lại để khấu trừ tiền thuế trước bạ*). Hai bên đã làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ngày 06 tháng 12 năm 2011, Ủy ban nhân dân xã T chứng thực hợp đồng và chuyển đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N để thực hiện thủ tục chuyển nhượng. Đến ngày 02 tháng 5 năm 2012 Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N trả lại hồ sơ cho anh M, do có đơn khiếu nại của vợ chồng chị D và cùng ngày 02 tháng 5 năm 2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra Quyết định kê biên cưỡng chế phần đất trên, để thi hành số tiền 107.777.000 đồng do anh chị đang thiếu chị Lê D. Vì vậy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất, hiện nay anh M, chị P tiếp tục quản lý và canh tác.

Nay anh thống nhất tiếp tục thực hiện “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất ngày 06/12/2011” cho anh M, chị P; ngoài ra không có yêu cầu Tòa án giải quyết gì thêm.

- *Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và biên bản phiên họp – hòa giải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê D trình bày:* Năm 2010 vợ chồng anh C, chị H có vay tiền của chị 4 lần tiền, tổng cộng là 118.270.000đ nhưng sau đó đến hạn không trả gốc, lãi. Nên ngày 02/09/2011 chị nộp đơn yêu cầu UBND xã T giải quyết, nhưng không thành; ngày 13/09/2011 chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, đến ngày 30/11/2011 Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm buộc anh C, chị H trả cho chị số tiền vay gốc và lãi là 107.777.000đ và anh C, chị H kháng cáo. Đến ngày 09/03/2012 Tòa án tỉnh Đồng Tháp xét xử Phúc thẩm y án sơ thẩm; sau khi có Bản án phúc thẩm chị yêu cầu thi hành án, ngày 29/03/2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra quyết định thi hành đối với bản án nêu trên; đến ngày 02/05/2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ra Quyết định kê biên cưỡng chế thi hành án đối với phần đất trên, thì vợ chồng ông M và bà P khiếu nại và khởi kiện đến Tòa án giải quyết đến nay.

Chị không thống nhất với nội dung khởi kiện và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011” giữa vợ chồng anh C và vợ chồng anh M; vì giữa hai bên là anh em ruột với nhau và mục đích của việc chuyển nhượng đất của anh C là nhằm mục đích tẩu táng tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án dân sự đối với số tiền mà anh C, chị H phải trả cho chị là 107.777.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), theo Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2011/DS-ST ngày 30/11/2011 của Tòa án ND huyện N và Bản án dân sự phúc thẩm số: 36/2012/DS-PT ngày 09/03/2012 của Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp.

Vì vậy yêu cầu Tòa án giải quyết hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011” để đảm bảo việc thi hành án dân sự theo Quyết định kê biên cưỡng chế của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo quy định pháp luật.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị P; về việc yêu cầu anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H tiếp tục thực hiện “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011”.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê D, về việc yêu cầu hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011” giữa anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H.

3. Tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày

06/12/2011” diện tích 2.600m² thuộc thửa 1105, Tờ bản đồ số 01 (*mục đích sử dụng lúa*) thực đo: 2.600m² quyền sử dụng cấp 07/05/1996 tên Trần Văn C - tại ấp B xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp; được UBND xã T chứng thực ngày 06/12/2011 giữa: anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H là vô hiệu.

4. Buộc anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P liên đới giao trả lại diện tích 2.600m² thuộc thửa 1105, Tờ bản đồ số 01 (*mục đích sử dụng lúa*) thực đo: 2.600m² - tại ấp B xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Trần Văn C đứng tên, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01015 QSDĐ/A4 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 07/05/1996 cho anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H.

5. Buộc anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H liên đới trả lại số tiền đã nhận 115.000.000đ (Một trăm mười lăm triệu đồng) cho anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P.

Kể từ ngày anh M, chị P có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh C, chị H chưa thi hành xong số tiền trên; thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản, do Ngân hàng nhà nước công bố vào từng thời điểm thi hành án đối với số tiền chậm thi hành.

Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 28/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện N.

6. Về án phí sơ thẩm dân sự và chi phí xem xét thẩm định, định giá:

- Anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P liên đới chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 020729, ngày 24/05/2016 của Chi cục Thi hành án dân huyện N.

- Anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P liên đới chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 1.563.000đ (Một triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng) số tiền này anh M đã nộp và chi xong.

- Chị Lê D được nhận lại tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 020738 ngày 25/05/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo; quyền và thời hiệu yêu cầu thi hành án; nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Ngày 27/3 và 28/3/2017, ông Trần Văn M và ông Trần Văn C có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại

phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của ông Trần Văn M và ông Trần Văn C, yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai ông, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 06/12/2011, vợ chồng anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P diện tích đất 2.600m², đất lúa, tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp của vợ chồng anh C, chị H. Khi việc chuyển nhượng giữa hai bên chưa hoàn thành theo quy định của pháp luật thì ngày 02/5/2012 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N có quyết định kê biên, cưỡng chế đối với phần đất này để đảm bảo thi hành án đối với khoản nợ 107.777.000 đồng của vợ chồng anh C, chị H đối với chị Lê D theo đơn yêu cầu thi hành án của chị D; việc kê biên, cưỡng chế nói trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N là đúng pháp luật. Mặt khác, căn cứ vào bản án dân sự phúc thẩm 36/2012/DS-PT ngày 09/3/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì đã có đủ cơ sở xác định là trước thời điểm vợ chồng ông C chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông M thì vợ chồng ông C đã có nợ chị D, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định việc chuyển nhượng đất giữa các bên là nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ là có căn cứ. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã không công nhận đồng thời hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên giữa phía ông M với phía ông C là đúng.

Tại cấp phúc thẩm, ông M và ông C cũng đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M và ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên anh M và anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa bản án sơ thẩm về phần án phí. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là chưa phù hợp như Hội đồng xét xử đã phân tích trên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 128, Điều 129, Điều 137 của Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn M và anh Trần Văn C.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị P; về việc yêu cầu anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H.

tiếp tục thực hiện “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011”.

2. Chấp nhận yêu cầu của chị Lê D, về việc yêu cầu hủy “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011” giữa anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H.

3. Tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/12/2011” diện tích 2.600m² thuộc thửa 1105, Tờ bản đồ số 01 (*mục đích sử dụng lúa*) thực đo: 2.600m² quyền sử dụng cấp 07/05/1996 tên Trần Văn C - tại ấp B xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp; được UBND xã T chứng thực ngày 06/12/2011 giữa: anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P và anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H là vô hiệu.

4. Buộc anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P liên đới giao trả lại diện tích 2.600m² thuộc thửa 1105, Tờ bản đồ số 01 (*mục đích sử dụng lúa*) thực đo: 2.600m² - tại ấp B xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp; và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Trần Văn C đứng tên, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01015 QSDĐ/A4 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 07/05/1996 cho anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H.

5. Buộc anh Trần Văn C, chị Nguyễn Thị H liên đới trả lại số tiền đã nhận 115.000.000đ (Một trăm mười lăm triệu đồng) cho anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P.

Kể từ ngày anh M, chị P có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh C, chị H chưa thi hành xong số tiền trên; thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản, do Ngân hàng nhà nước công bố vào từng thời điểm thi hành án đối với số tiền chậm thi hành.

Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Sơ đồ đo đạc thẩm định ngày 28/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện N.

6. Về án phí sơ thẩm dân sự và chi phí xem xét thẩm định, định giá:

- Anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P liên đới chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn

đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 020729, ngày 24/05/2016 của Chi cục Thi hành án dân huyện N.

- Anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị P liên đới chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 1.563.000đ (Một triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn đồng) số tiền này anh M đã nộp và chi xong.

- Chị Lê D được nhận lại tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 020738 ngày 25/05/2016 tại Chi cục Thi hành án dân huyện N.

- Anh Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà anh đã nộp theo biên lai số 07607 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Anh Trần Văn C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng mà anh đã nộp theo biên lai số 07618 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy